

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM

Ngày 31/12/2025	5,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.8%	-1.8%	-8.3%

DT thuần Q4/25
85.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.90 8.8%
YoY: ▲ 69.4 436%

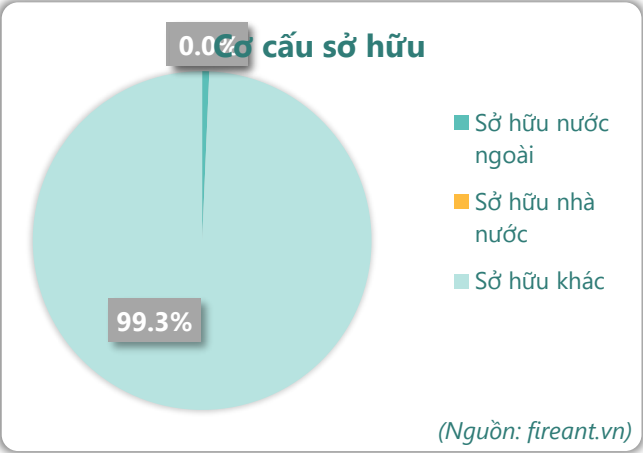
LN thuần Q4/25
-6.21
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.77 -331%
YoY: ▼4.38 -239%

LN sau thuế Q4/25
-5.93
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.48 -309%
YoY: ▼5.68 -2270%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
-2.9%
YoY: +/-▼ 4.8%

ROE 2025
-16.0%
YoY: +/-▼ 23.3%

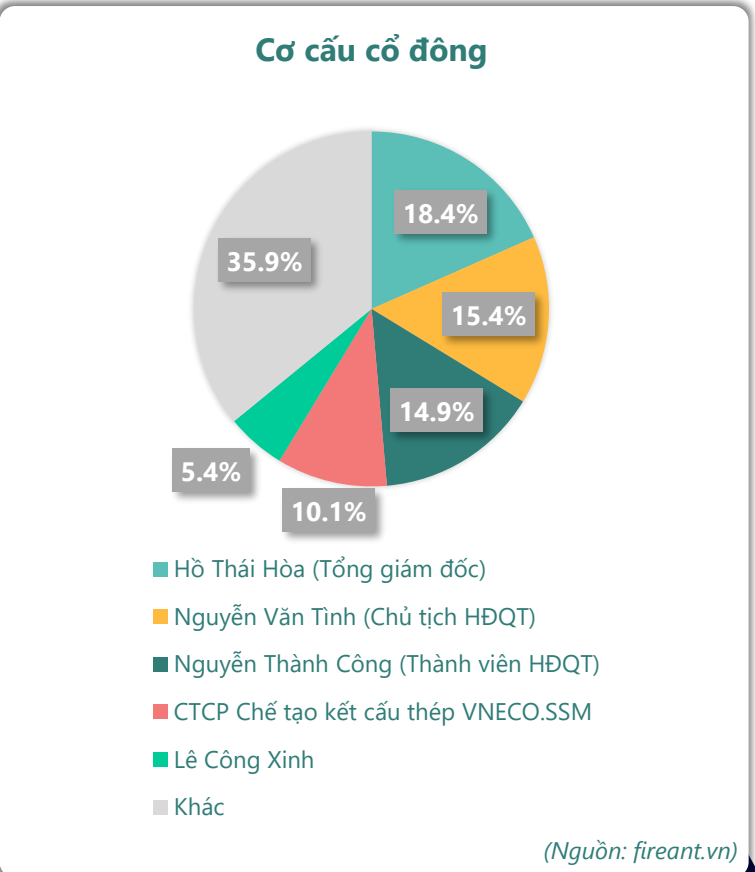
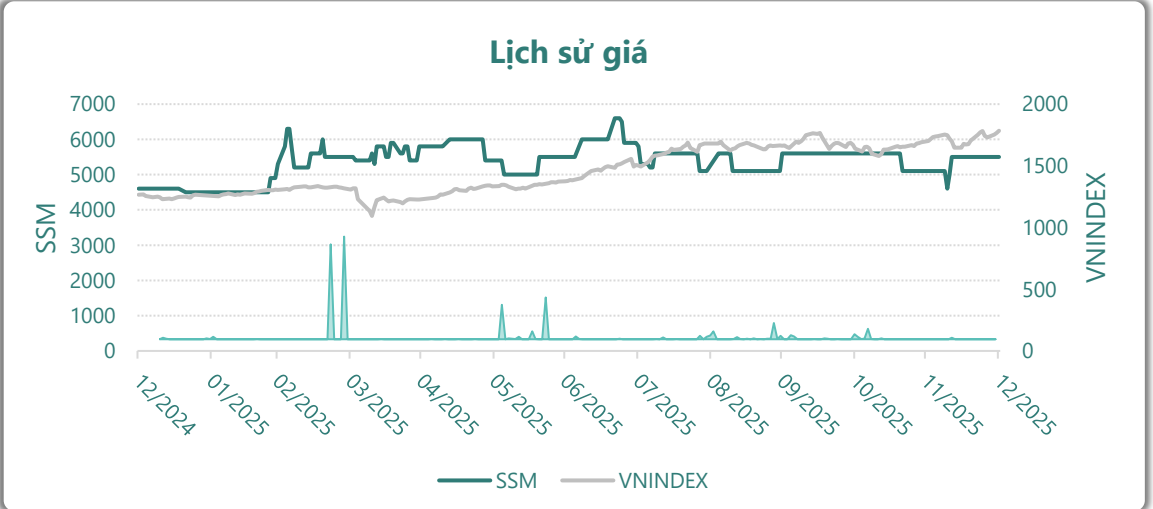
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,500 - 6,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	27
Số lượng CPLH (CP)	4,947,477
KLGD BQ 20 phiên (CP)	110
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	(0.17)
EPS	-1,917
P/E	-2.9



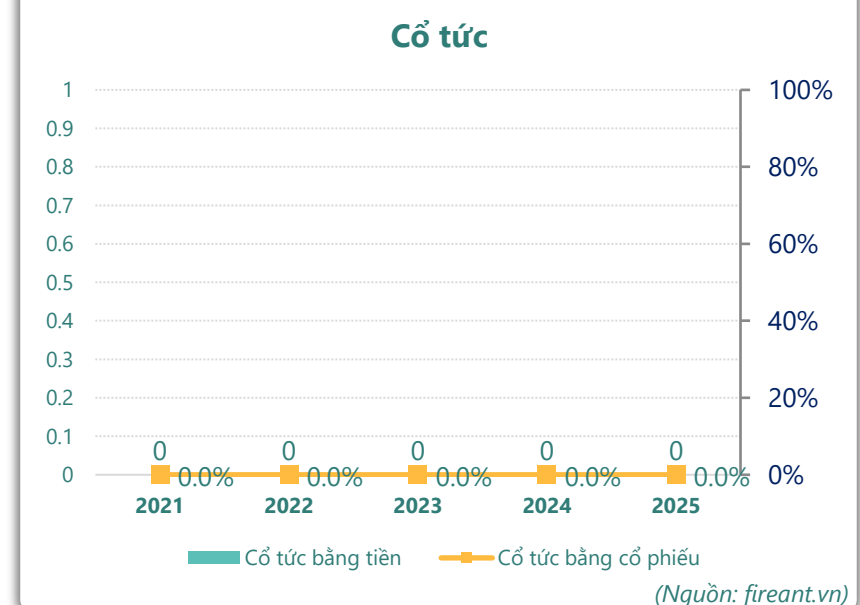
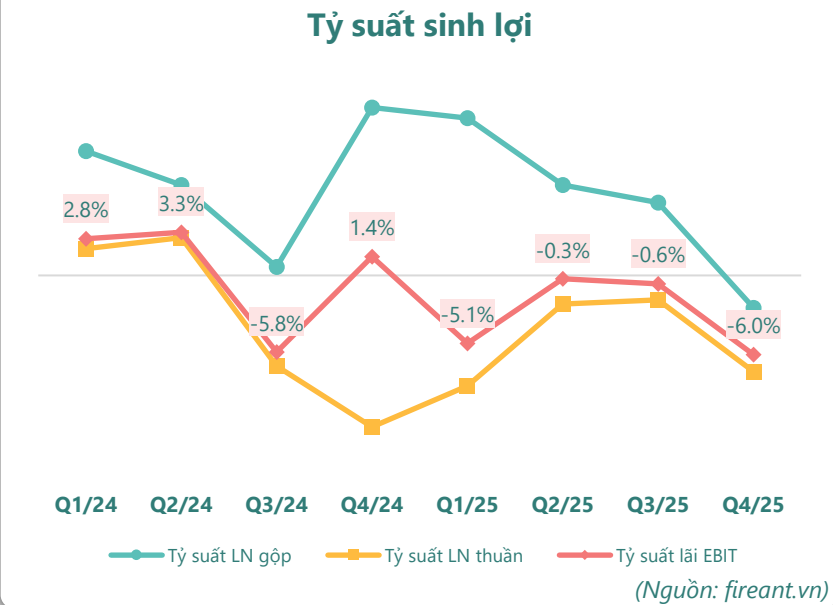
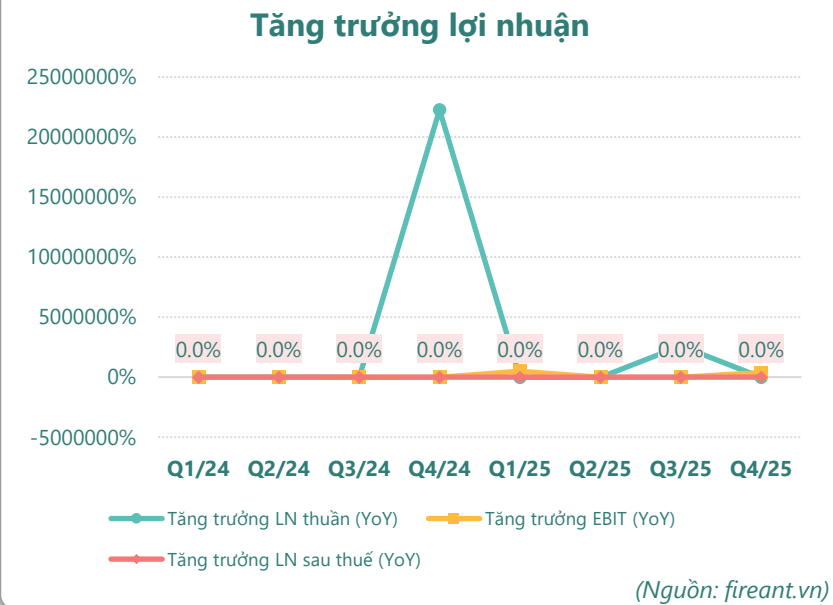
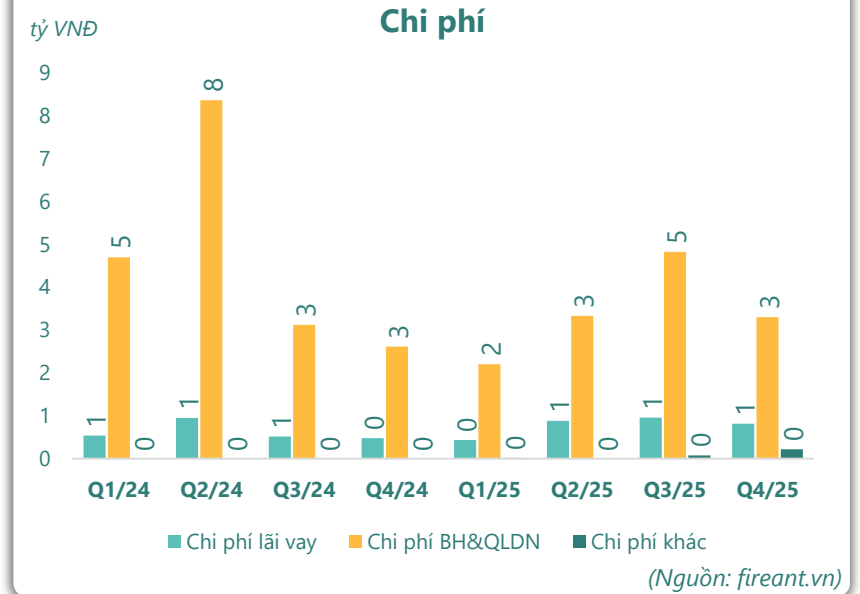
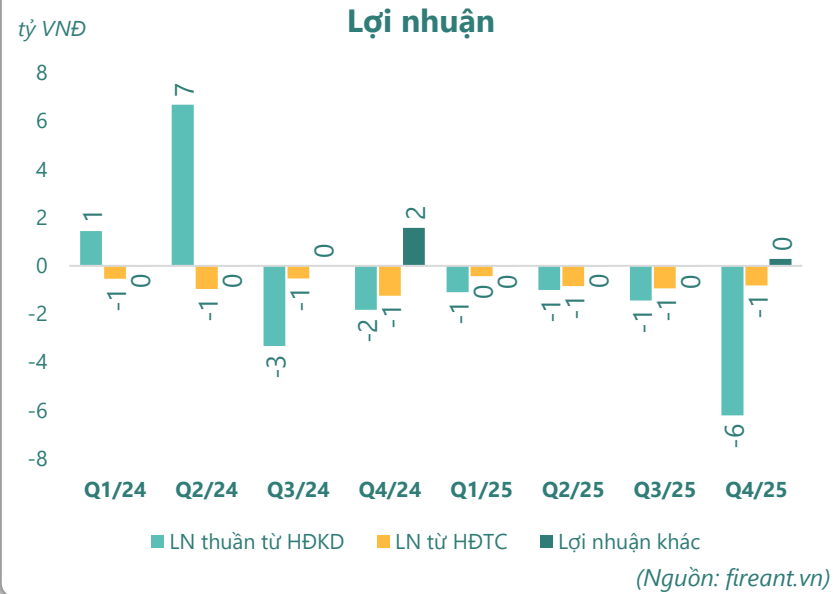
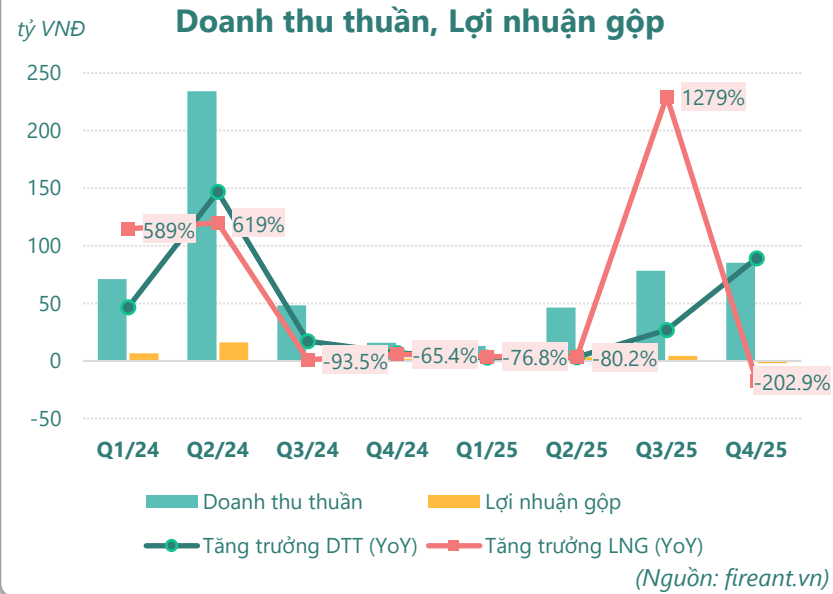
DT thuần 2025
223
tỷ VNĐ
YoY: ▼147 -39.6%

LN thuần 2025
-9.74
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.7 -427%

LN sau thuế 2025
-9.48
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.0 -308%



KẾT QUẢ KINH DOANH

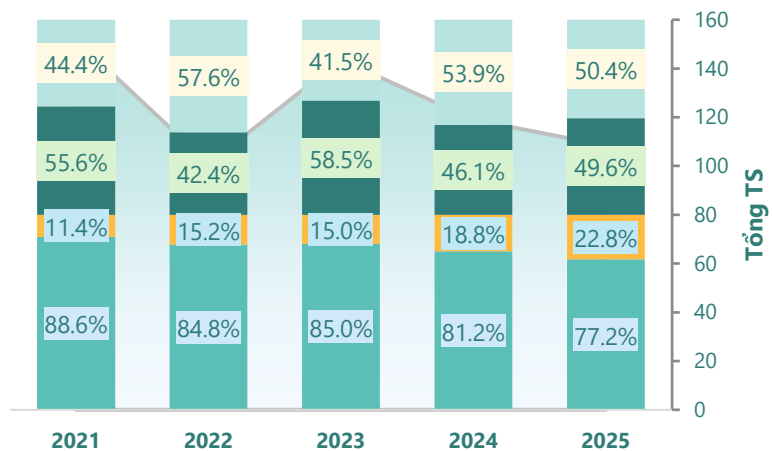




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

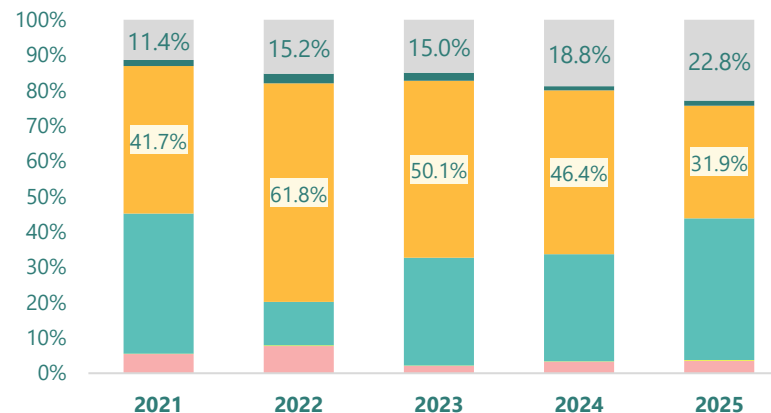
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

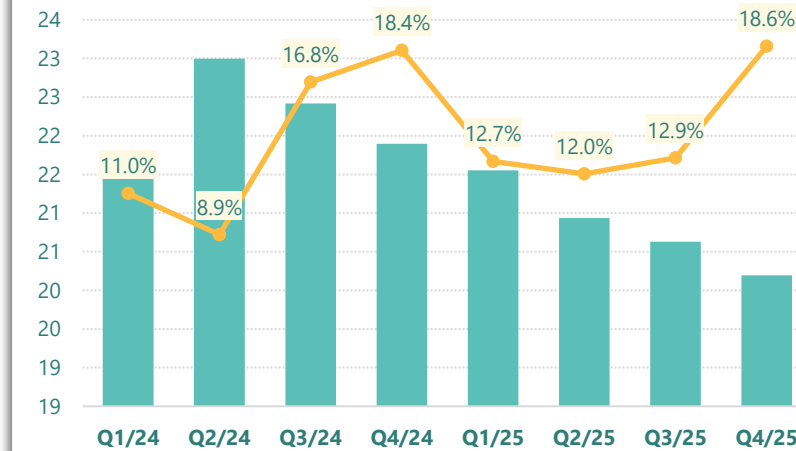


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

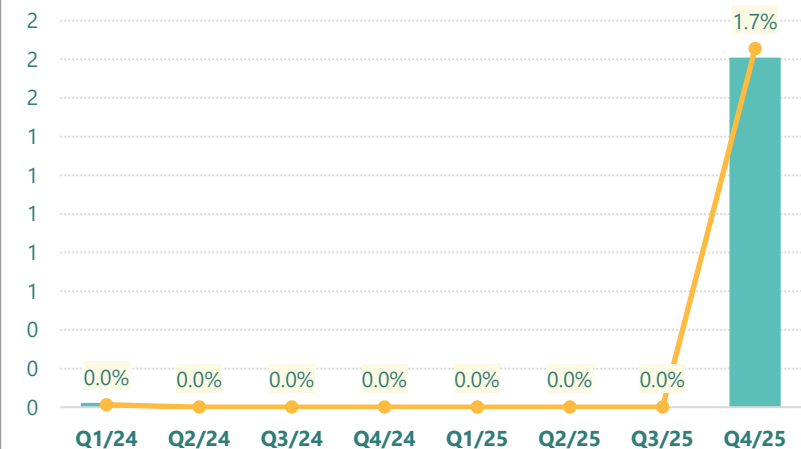


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

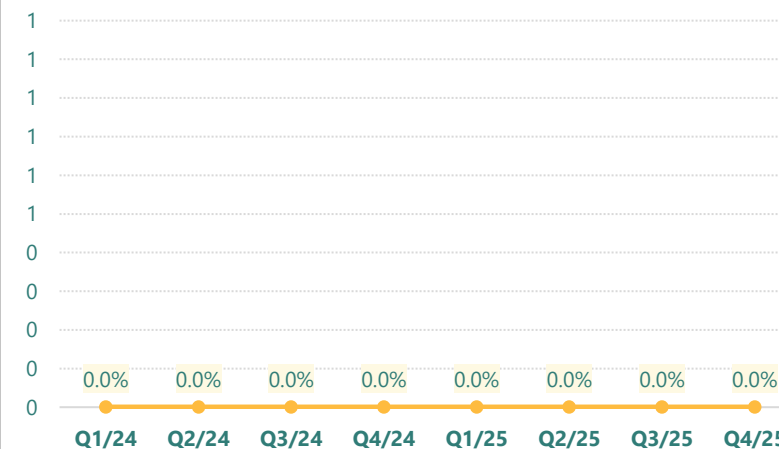


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

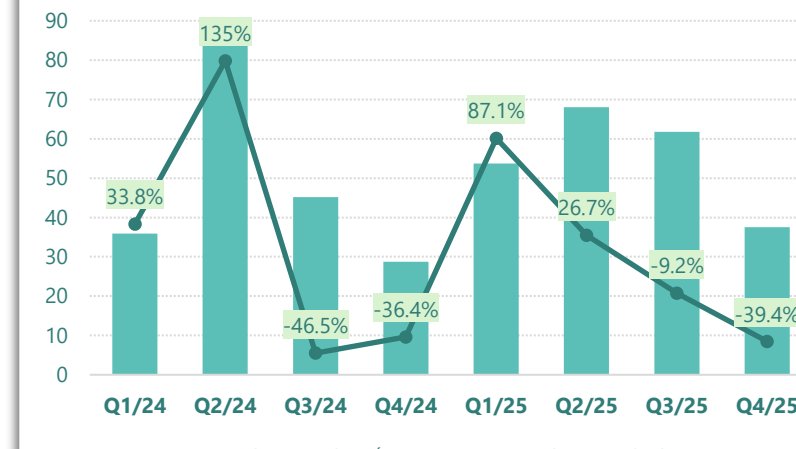


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

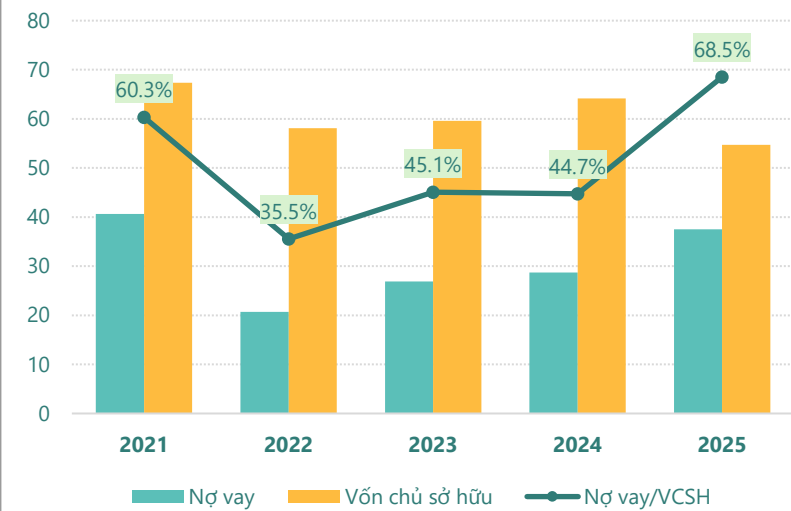
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

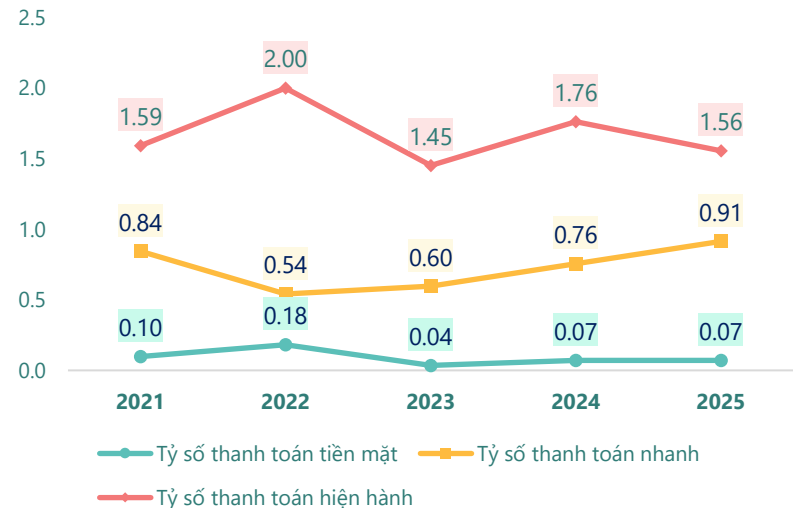
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



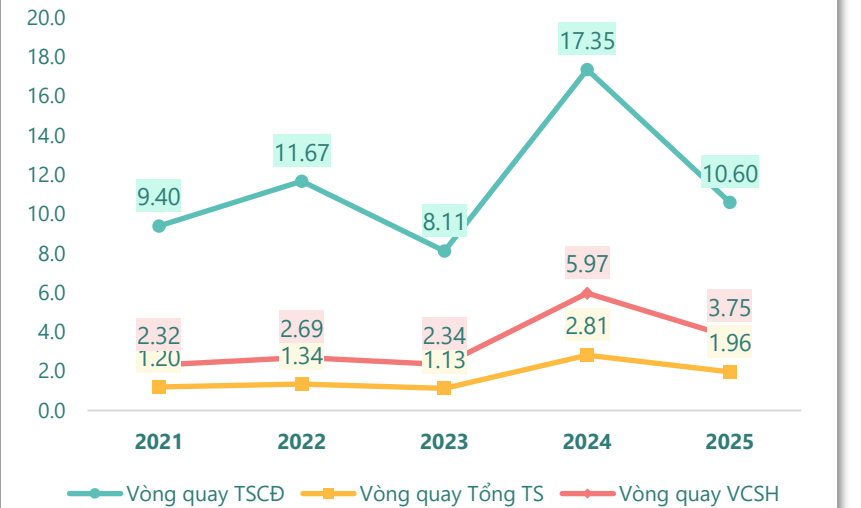
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



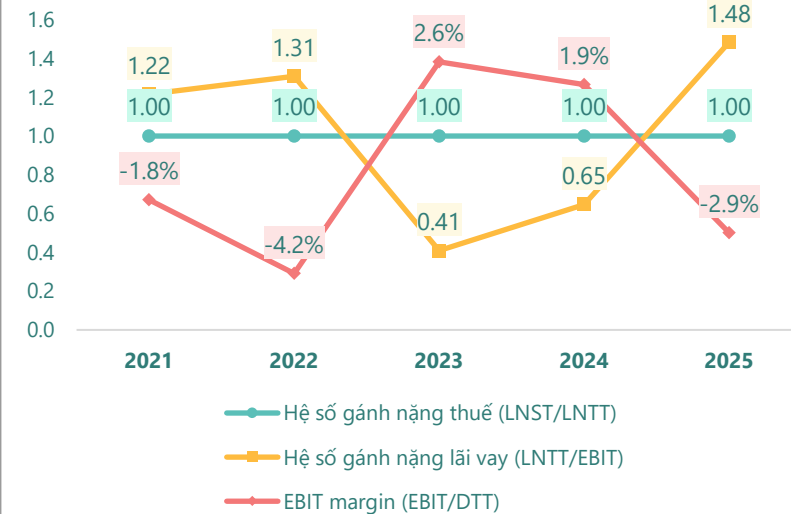
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



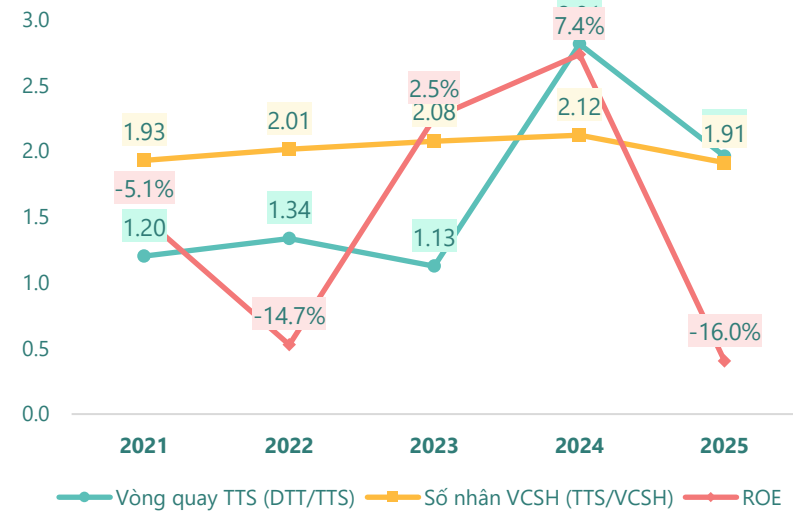
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



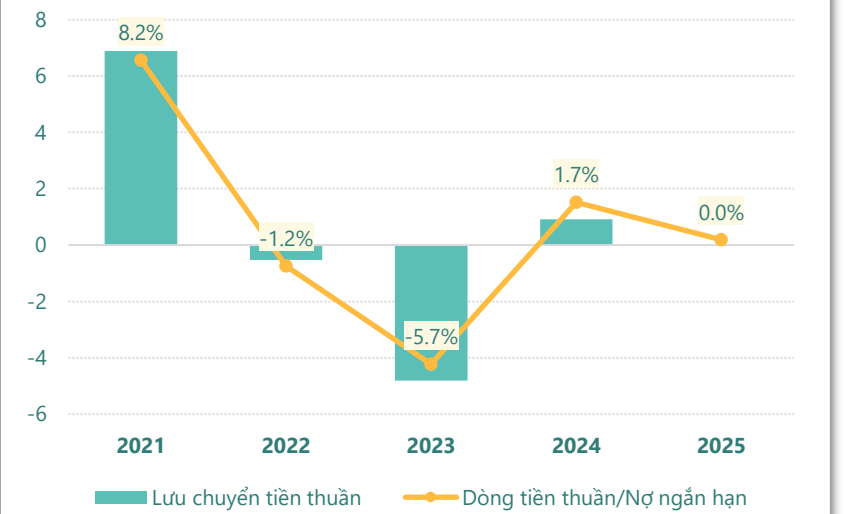
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	85.3	15.9	436%	223	370	-39.6%
Giá vốn hàng bán	87.3	13.9	528%	216	345	-37.3%
Lợi nhuận gộp	-2.08	2.02	-203%	6.96	25.0	-72.2%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.01	0.02	-62.1%
Chi phí TC	0.82	1.24	-33.9%	3.04	3.26	-6.7%
Chi phí lãi vay	0.82	0.48	70.3%	3.09	2.49	24.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.58	0.05	1054%	4.47	8.28	-46.0%
Chi phí QLDN	2.73	2.57	6.2%	9.20	10.5	-12.6%
LN thuần từ HĐKD	-6.21	-1.83	-239%	-9.74	2.98	-427%
Lợi nhuận khác	0.28	1.57	-82.1%	0.26	1.57	-83.6%
LN trước thuế	-5.93	-0.25	-2270%	-9.48	4.55	-308%
Lợi nhuận sau thuế	-5.93	-0.25	-2270%	-9.48	4.55	-308%
LNST của CĐ cty mẹ	-5.93	-0.25	-2270%	-9.48	4.55	-308%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.0	2.26	-21.2	-14.6	4.89	22.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-3.53	-0.27	0.00	-0.31	0.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.3	1.85	25.0	14.4	-6.26	-24.3
Tiền đầu kỳ	62.6	3.29	3.87	7.40	7.13	5.45
Lưu chuyển tiền thuần	-59.3	0.58	3.53	-0.27	-1.68	-1.60
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.29	3.87	7.40	7.13	5.45	3.85

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	108	119	-8.9%
Tài sản ngắn hạn	83.6	96.6	-13.4%
Tiền và tương đương tiền	3.85	3.87	-0.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.14	0.09	57.3%
Phải thu ngắn hạn	43.5	36.1	20.7%
Hàng tồn kho	34.5	55.2	-37.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.60	1.43	11.9%
Tài sản dài hạn	24.7	22.3	10.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	20.2	21.9	-7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.81	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.74	0.44	523%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	53.7	54.8	-1.9%
Nợ ngắn hạn	53.7	54.8	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	37.5	28.7	30.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.11	14.9	-38.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	54.7	64.2	-14.8%
Vốn chủ sở hữu	54.7	64.2	-14.8%
Vốn điều lệ	55.0	55.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

